

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21/8/2025

“ V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Yến Nhi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Vân.

Ông Nguyễn Văn Tiến.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Đoàn Ngọc Huỳnh Như – là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Vĩnh Long.

Ngày 21 tháng 08 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2025/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 về việc “yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2025/QĐST- HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2025 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Số E ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là số 55/AQ ấp A, xã B, tỉnh Vĩnh Long).

- Bị đơn: Bà Võ Thị Mai L, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Số E ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là số 55/AQ ấp A, xã B, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 22/4/2025, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn B trình bày:

Vào năm 1991, ông và bà L có tìm hiểu, đi đến hôn nhân tự nguyện và tổ chức đám cưới năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, ông và bà L sống cũng hạnh phúc đến tháng 09 năm 2024 thì bắt đầu phát sinh mâu

thuần, nguyên nhân do ông đi ăn với bạn trong chợ V, bà L thấy và ghen tuông. Sau đó về nhà, ông và bà L mâu thuẫn xảy ra cự cãi, bà L và con đã hành hung ông, đập đồ đạc của ông. Ông và bà L sống ly thân từ tháng 09 năm 2024 cho đến nay. Nay ông nhận thấy giữa ông và bà L đã không còn khả năng hàn gắn, ông cũng không còn tình cảm với bà L nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà L.

Về con chung: Quá trình sống chung, ông và bà L có 02 con chung, tên Phạm Công T, sinh ngày 30/09/1992; Phạm Thị Trà M, sinh ngày 09/7/1994. Hiện nay, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai đề ngày 25/7/2025, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà Võ Thị Mai L trình bày như sau:

Về hôn nhân: Bà và ông B tự nguyện cưới nhau năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà và ông B đã chung sống từ năm 1992 đến nay, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc và không có bất đồng quan điểm sống, không cự cãi. Vào tháng 07 năm 2024, bà và ông B mới phát sinh một số mâu thuẫn nên hai vợ chồng có gây gổ, bất hòa. Nguyên nhân là do ông B có quan hệ với người phụ nữ khác. Tuy nhiên, bà có mong muốn hàn gắn tình cảm với ông Phạm Văn B nên bà không đồng ý Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Phạm Văn B.

Về con chung: Quá trình sống chung, bà và ông B có 02 con chung, tên Phạm Công T, sinh ngày 30/09/1992; Phạm Thị Trà M, sinh ngày 09/7/1994. Hiện nay, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Phạm Văn B khởi kiện bị đơn bà Võ Thị Mai L. Bà Võ Thị Mai L có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại ấp Ấ, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là ấp A, xã B, tỉnh Vĩnh Long) nên thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

** Về nội dung:*

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Nhận thấy, ông B và bà L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 đến nay, ông B và bà L có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật về hôn nhân gia đình, nên quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà L không hợp pháp, không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, căn cứ vào Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông B và bà L là vợ chồng.

[2] *Về con chung:* Ông B và bà L cùng xác định trong quá trình sống chung có 02 con chung, tên Phạm Công T, sinh ngày 30/09/1992; Phạm Thị Trà M, sinh ngày 09/7/1994. Hiện nay, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xét đến.

[3] *Về tài sản chung:* Hai bên khai tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4] *Về nợ chung:* Hai bên khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:*

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Phạm Văn B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm

vi phạm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ Điều 9; 14; 15; 51; 53; 56; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ giữa ông Phạm Văn B và bà Võ Thị Mai L là vợ chồng.

2. Về con chung: Quá trình sống chung, ông Phạm Văn B và bà Võ Thị Mai L có 02 con chung, tên Phạm Công T, sinh ngày 30/09/1992; Phạm Thị Trà M, sinh năm 09/7/1994. Hiện nay, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không xét đến.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Không có, nên không xét đến.

5. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Phạm Văn B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009295 ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ba Tri, tỉnh Bến Tre. Vậy, án phí ông Phạm Văn B đã nộp đủ.

Ông Phạm Văn B, bà Võ Thị Mai L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- P. THADS Khu vực 8 – Vĩnh Long;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Thị Yến Nhi